

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,850 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	-12.2%	-11.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

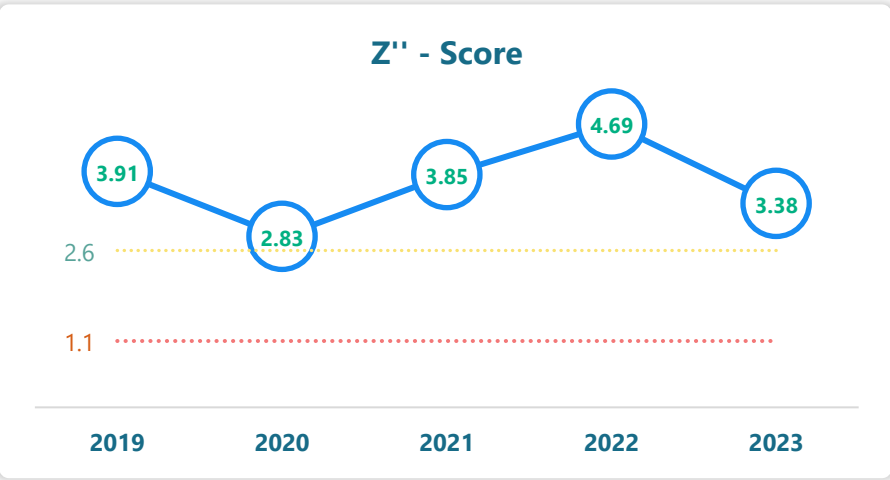
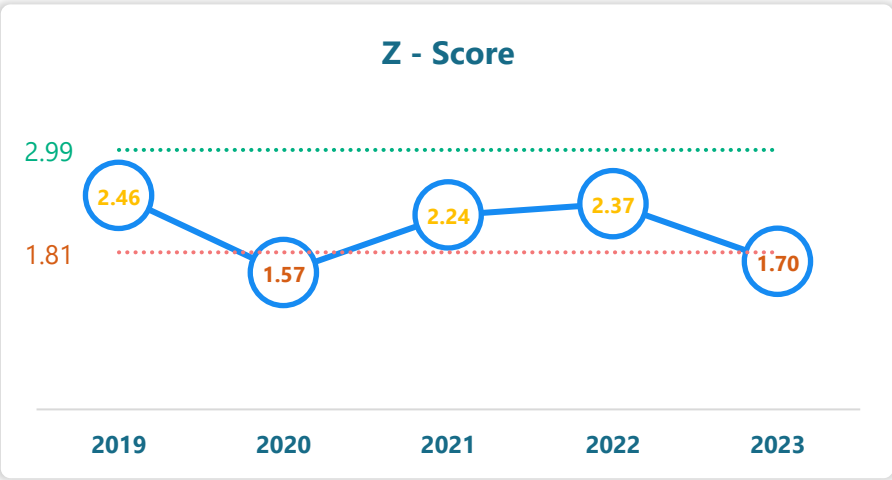
Hệ số nguy cơ phá sản	3.38
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,117		▼ 50.0
tỷ VNĐ		▼ 4.3%

LN sau thuế	2023	YoY
9.85		▼ 108
tỷ VNĐ		▼ 91.6%

ROE	2023	+/- YoY
1.2%		▼ 14.2%

ROA	2023	+/- YoY
0.6%		▼ 7.4%



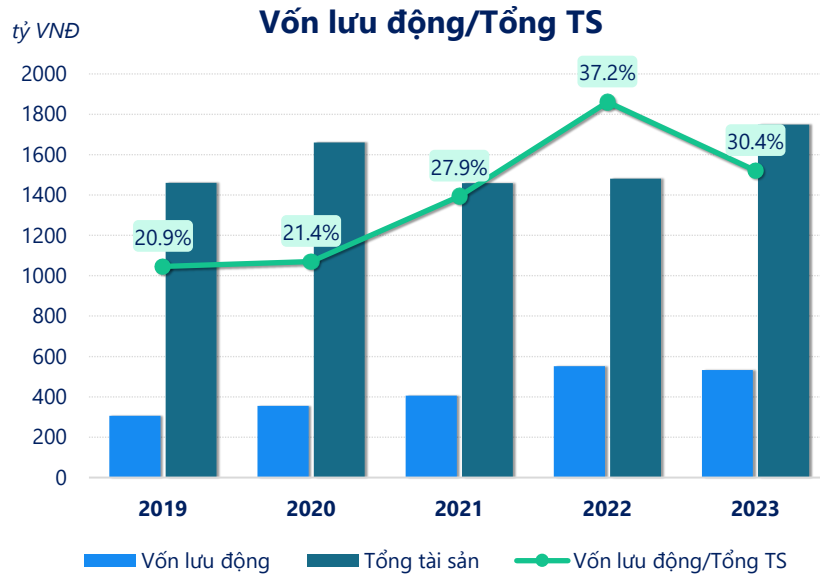
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ACL** năm **2023** đạt **1.70**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.37). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ACL** năm **2023** đạt **3.38**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **ACL** ghi nhận doanh thu thuần **1,117** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.85** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.31%** và **giảm 91.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.21%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

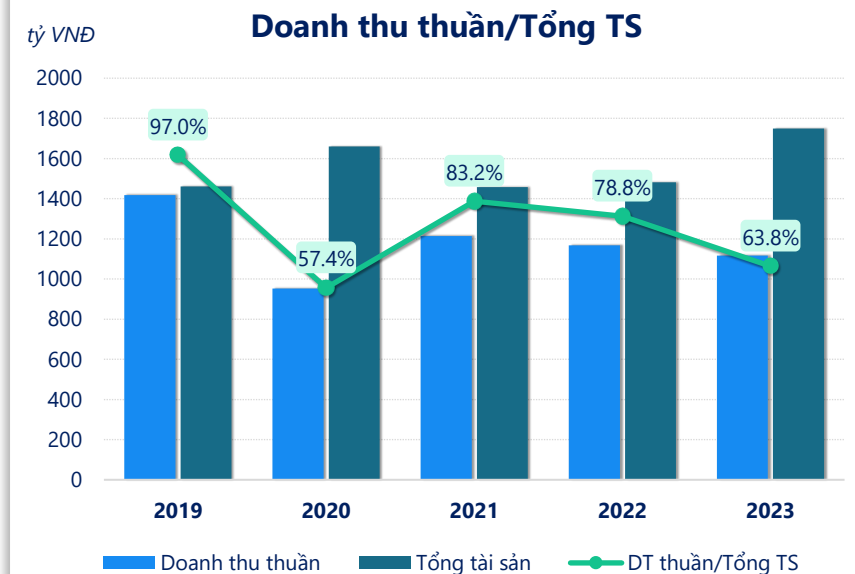
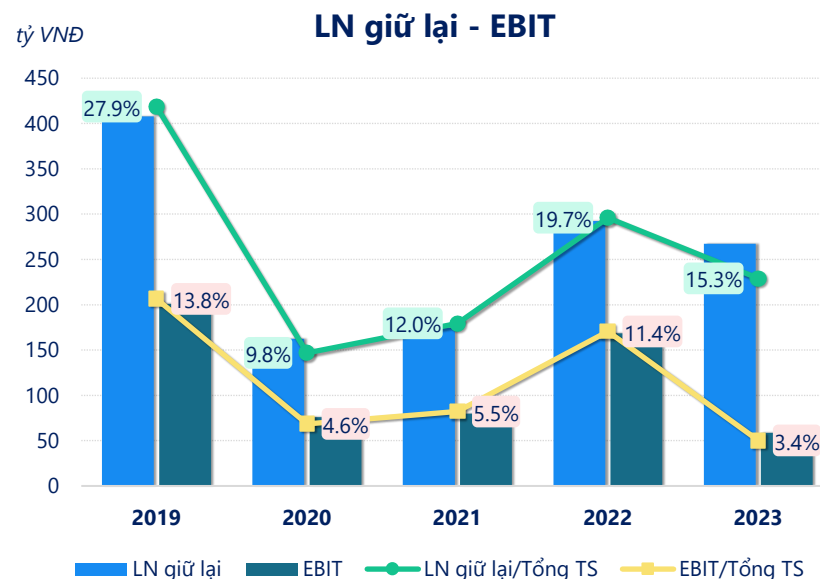
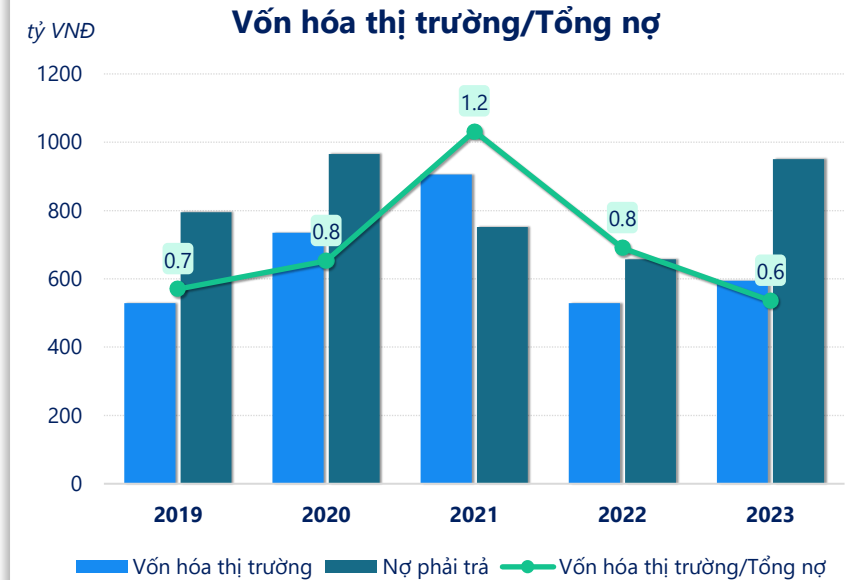
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (HSX: ACL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,751	1,481	18.2%
Tài sản ngắn hạn	1,483	1,208	22.7%
Tiền và tương đương tiền	71.1	38.1	86.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	222	166	33.9%
Hàng tồn kho	1,093	923	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	97.1	82.0	18.4%
Tài sản dài hạn	268	273	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	250	258	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.10	6.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.5	8.43	36.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	950	657	44.6%
Nợ ngắn hạn	950	657	44.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	803	514	56.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.8	83.3	12.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	801	824	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	801	824	-2.8%
Vốn điều lệ	502	502	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,418	952	1,214	1,167	1,117
Giá vốn hàng bán	1,102	802	1,059	892	951
Lợi nhuận gộp	315	150	154	275	166
Doanh thu HĐTC	5.45	4.45	5.23	11.1	8.38
Chi phí TC	45.1	46.5	34.4	37.3	46.5
Chi phí lãi vay	43.2	44.7	32.1	33.7	44.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	68.3	44.4	48.0	68.5	67.0
Chi phí QLDN	47.5	31.2	29.0	43.9	43.0
LN thuần từ HĐKD	160	32.4	48.2	137	17.7
Lợi nhuận khác	-1.92	-1.33	-0.38	-1.98	-3.91
LN trước thuế	158	31.1	47.8	135	13.7
Lợi nhuận sau thuế	142	28.2	42.1	118	9.85
LNST của CĐ cty mẹ	142	28.2	42.1	118	9.85

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.27	-218	362	51.9	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.4	-23.4	-2.62	-10.5	-27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.78	218	-295	-105	253
Tiền đầu kỳ	79.7	61.3	38.8	102	38.1
Lưu chuyển tiền thuần	-18.4	-22.5	63.7	-64.0	33.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.38	-0.13	-0.12
Tiền cuối kỳ	61.3	38.8	102	38.1	71.1